

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG HÀ NỘI



BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC - HÌNH THỨC CHÍNH QUY
NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 216/QĐ-ĐHTNH-KHCN ngày 31/10/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội)

Hà Nội, năm 2019

MỤC LỤC

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO.....	1
1.1. Mục tiêu chung.....	1
1.2. Mục tiêu cụ thể (Program Specific Objectives-PSO)	1
II. CHUẨN ĐẦU RA (Program Learning Outcomes-PLO).....	2
2.1. Về kiến thức.....	2
2.2. Về kỹ năng	2
2.3. Về thái độ và năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm	3
III. KHỐI LƯỢNG, NỘI DUNG VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO.....	3
3.1. Khối lượng và cấu trúc, nội dung kiến thức toàn khóa	3
3.2. Ma trận đóng góp của các học phần vào mức độ đạt được của CĐR của CTĐT... 6	6
3.3. Thời gian đào tạo và dự kiến kế hoạch giảng dạy.....	8
IV. TỔ HỢP CÁC PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ PHÙ HỢP CHUẨN ĐẦU RA	10
4.1. Tổ hợp phương pháp dạy học phù hợp chuẩn đầu ra.....	10
4.2. Phương pháp đánh giá kết quả học tập	13
V. MÔ TẢ NỘI DUNG VÀ KHỐI LƯỢNG CÁC HỌC PHẦN.....	15

CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 216/QĐ-ĐHTNH-KHCN ngày 31/10/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội)

-
- Tên chương trình đào tạo: Quản trị kinh doanh
 - Mã số: 7340101
 - Trình độ đào tạo: Đại học
 - Loại hình đào tạo: Đại học chính quy
 - Tên gọi của văn bằng Cử nhân quản trị kinh doanh
 - Cơ sở đào tạo Khoa Quản trị - Kinh doanh, trường ĐH Tài chính – Ngân hàng Hà Nội.
 - Thời gian đào tạo: 4 năm

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Mục tiêu của chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội là đào tạo cử nhân ngành Quản trị kinh doanh có phẩm chất chính trị, sức khỏe tốt; có kiến thức, trình độ chuyên môn; có tư duy sáng tạo và kỹ năng, khả năng làm việc ở nhiều bộ phận, phòng ban khác nhau trong các tổ chức; thích nghi được với môi trường làm việc thay đổi. Người học ngành Quản trị kinh doanh vừa có năng lực chuyên môn vừa là công dân có trách nhiệm, tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm hiệu quả.

Mã hóa mục tiêu chung:

PGO 1: Có phẩm chất chính trị, sức khỏe tốt

PGO 2: Có kiến thức, trình độ chuyên môn; có tư duy sáng tạo và kỹ năng, khả năng làm việc ở nhiều bộ phận, phòng ban khác nhau trong các tổ chức; thích nghi được với môi trường làm việc thay đổi.

PGO 3: Có năng lực chuyên môn vừa là công dân có trách nhiệm, tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm hiệu quả.

1.2. Mục tiêu cụ thể (Program Specific Objectives-PSO)

PSO 1: Có kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học tự nhiên, lý luận chính trị, pháp luật; có tư duy kinh tế, kinh doanh và quản lý một cách khoa học. Có kiến thức nền tảng về các lĩnh vực quản trị, kế toán, tài chính, ngân hàng để đảm nhận các công việc trong nhiều loại hình tổ chức khác nhau.

PSO 2: Có kiến thức chuyên ngành được thiết kế theo từng lĩnh vực chuyên sâu để đảm bảo thực hiện tốt công việc đảm nhận.

PSO 3: Có khả năng sử dụng Tiếng anh, sử dụng máy tính và ứng dụng Khoa học công nghệ vào việc học tập và công việc.

PSO 4: Kỹ năng giao tiếp hiệu quả, kỹ năng diễn đạt bằng văn bản và thuyết trình thuyết phục, có kỹ năng tư duy logic, kỹ năng làm việc nhóm, tư duy phân tích độc lập.

PSO 5: Có khả năng tạo lập, tổ chức, quản lý, điều hành một tổ chức trong các lĩnh vực khác nhau.

PSO 6: Có năng lực tự học, nghiên cứu để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có thức kỷ luật, thái độ làm việc chuyên nghiệp, đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội, thượng tôn pháp luật và có ý thức phục vụ cộng đồng.

PSO 7: Có sức khỏe, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ tổ quốc, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.

II. CHUẨN ĐẦU RA (Program Learning Outcomes-PLO)

2.1. Về kiến thức

PLO 1: Vận dụng các kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, về kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật để vận dụng được vào việc giải quyết các vấn đề có liên quan đến hoạt động của các doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế, xã hội khác.

PLO 2: Sử dụng được các kiến thức cơ sở ngành về quản trị kinh doanh, tài chính, kế toán, ngân hàng và các ngành khác để giải thích được các tình huống thực tế.

PLO 3: Ứng dụng linh hoạt kiến thức về quản trị được thiết kế theo từng lĩnh vực chuyên sâu để thực hiện tốt công việc đảm nhận.

PLO 4: Ứng dụng các kiến thức quản trị về nhiều loại hình doanh nghiệp khác nhau để giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

PLO 5: Phân tích được sự ảnh hưởng của các yếu tố môi trường kinh doanh đối với hoạt động của các doanh nghiệp trong từng thời kỳ.

2.2. Về kỹ năng

PLO 6: Sử dụng Công nghệ thông tin và tiếng Anh hiệu quả trong môi trường toàn cầu hóa.

PLO 7: Có kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, đàm phán, xử lý tình huống, giải quyết vấn đề.

PLO 8: Làm việc nhóm hiệu quả, sẵn sàng hợp tác trong công việc, học tập và thiết lập các mối quan hệ.

PLO 9: Phân biệt được các mô hình kinh doanh trong điều kiện môi trường nhiều biến động.

PLO 10: Sử dụng các loại thông tin nhằm hỗ trợ cho học tập và công việc.

PLO 11: Thực hiện được các quyết định cơ bản trong quản trị doanh nghiệp như: quyết định phương án đầu tư, lựa chọn nhà cung cấp, quyết định dự trữ, sản xuất và bán hàng, về logistics, nhân sự, tài chính, marketing,...

2.3. Về thái độ và năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm

PLO 12: Làm việc khoa học, tư duy hệ thống trong việc giải quyết các vấn đề. Có khả năng tự học và phương pháp cập nhật thường xuyên kiến thức chuyên môn nghiệp vụ, có tinh thần đổi mới và cầu tiến.

PLO 13: Có phẩm chất đạo đức, ý thức nghề nghiệp, trách nhiệm công dân, có tinh thần hợp tác, ý thức cao về trách nhiệm xã hội, phục vụ cộng đồng, có tư duy khởi nghiệp, sáng tạo.

III. KHỐI LƯỢNG, NỘI DUNG VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO

3.1. Khối lượng và cấu trúc, nội dung kiến thức toàn khóa

3.1.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa

Khối lượng kiến thức toàn khóa là 134 tín chỉ, bao gồm cả Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng – an ninh.

3.1.2. Cấu trúc kiến thức toàn khóa

STT	Khối kiến thức	Bắt buộc	Tự chọn	Tổng
I	Kiến thức giáo dục đại cương			43
1.1	Lý luận chính trị	11		11
1.2	Khoa học tự nhiên, tin học	9		9
1.3	Khoa học xã hội	2	2	4
1.4	Ngoại ngữ	8		8
1.5	Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng – an ninh	11		11
II	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			91
2.1	Cơ sở khối ngành	6	2	8
2.2	Cơ sở ngành	32		32
2.3	Chuyên ngành	35	6	41
2.4	Thực tập tốt nghiệp	4		4
2.5	Khóa luận tốt nghiệp	6		6
	Tổng cộng			134

3.1.3. Nội dung chương trình dạy học

STT	Mã HP	Học phần	Số TC
		Tổng	134
I		KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG (General Knowledge)	43
		<i>*Các học phần bắt buộc (Compulsory courses)</i>	41
1.1		Lý luận chính trị, pháp luật	13
1	DCB.03.11	Triết học Mác-Lê nin (Philosophy of Marxism – Leninism)	3
2	DCB.03.12	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin (Political economics of Marxism – Leninism)	2
3	DCB.03.13	Chủ nghĩa xã hội khoa học (Scientific Socialism)	2

4	DCB.03.05	Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh Ideology)	2
5	DCB.03.14	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (History of Vietnamese Communist Party)	2
6	DCB.03.06	Pháp luật đại cương (General law)	2
1.2		Khoa học tự nhiên, tin học	9
7	DCB.05.14	Toán cao cấp (Advanced mathematics)	3
8	DCB.05.15	Lý thuyết xác suất và thống kê toán (Theory of probability and mathematical statistics)	2
9	DCB.05.11	Tin học 1 (Information technology 1)	2
10	DCB.05.12	Tin học 2 (Information technology 2)	2
1.3		Ngoại ngữ	8
11	DCB.04.06	Tiếng Anh 1 (English 1)	4
12	DCB.04.07	Tiếng Anh 2 (English 2)	4
1.4		Giáo dục thể chất (Physical Education) & Giáo dục quốc phòng – an ninh (National Defense and security education)	11
13		<i>Giáo dục thể chất (Physical Education)</i>	3
	DCB.01.06	Bóng chuyền	1
	DCB.01.07	Cầu lông	1
	DCB.01.09	Lý thuyết chung và bài tập TDPTC và chạy ngắn	1
14		<i>Giáo dục quốc phòng – an ninh (National Defense and security education)</i>	8
	DCB.01.01	Đường lối quân sự của Đảng CS Việt Nam	3
	DCB.01.02	Công tác quốc phòng, quân sự - an ninh	2
	DCB.01.03	Quân sự chung và Kỹ chiến thuật bộ binh	3
		<i>*Các học phần tự chọn (Optional courses)</i>	2
15	DCB.03.08	Xã hội học (Sociology)	2
16	DCB.02.10	Kỹ năng thuyết trình và soạn thảo văn bản	2
II		KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP	91
2.1		Kiến thức cơ sở khối ngành	8
		<i>* Các học phần bắt buộc (Compulsory courses)</i>	6
17	DCB.02.04	Kinh tế vĩ mô (Macroeconomics)	3
18	DCB.02.03	Kinh tế vi mô (Microeconomics)	3
		<i>* Các học phần tự chọn (Optional courses)</i>	2
19	DCB.02.01	Kinh tế phát triển (Development economics)	2
20	DCB.02.02	Kinh tế quốc tế (International economics)	2
2.2		Kiến thức cơ sở ngành	32
21	DQK.02.09	Quản trị học (Management studies)	3

22	DQK.01.06	Marketing căn bản (Essentials of marketing)	3
23	DCB.02.06	Nguyên lý thống kê (Theory of statistics)	2
24	DKT.01.32	Nguyên lý kế toán (Theory of Accounting)	2
25	DTN.02.07	Lý thuyết Tài chính - tiền tệ (Theory of finance and money)	3
26	DQK.02.07	Quản trị dự án đầu tư (Project management)	2
27	DQK.02.01	Hệ thống thông tin quản trị (Management information system)	2
28	DCB.04.08	Tiếng Anh 3 (English 3)	4
29	DCB.04.09	Tiếng Anh 4 (English 4)	4
30	DCB.04.10	Tiếng Anh 5 (English 5)	4
31	DCB.03.07	Pháp luật kinh tế (Economic law)	3
2.3		Kiến thức chuyên ngành	41
		* Các học phần bắt buộc (Compulsory courses)	35
32	DQK.02.04	Quản trị chiến lược (Strategic management)	3
33	DQK.02.33	Quản trị nguồn nhân lực (Human resources management)	3
34	DQK.01.24	Quản trị Marketing (Marketing management)	3
35	DQK.02.25	Quản trị chất lượng (Quality Management)	3
36	DQK.02.32	Quản trị Logistics kinh doanh (Business logistics management)	3
37	DQK.01.10	Phân tích hoạt động kinh doanh (Business operation analysis)	2
38	DQK.02.28	Quản trị doanh nghiệp 1 (Business administration 1)	2
39	DQK.02.29	Quản trị doanh nghiệp 2 (Business administration 2)	2
40	DQK.02.30	Quản trị doanh nghiệp 3 (Business administration 3)	2
41	DQK.02.31	Quản trị doanh nghiệp 4 (Business administration 4)	2
42	DQK.02.17	Quản trị thương hiệu (Brand management)	2
43	DQK.02.23	Khởi nghiệp kinh doanh (Starting a business)	2
44	DTN.02.11	Tài chính doanh nghiệp (Corporate finance)	2
45	DKT.01.29	Kế toán tài chính (Financial Accounting)	2
46	DQK.02.24	Phương pháp nghiên cứu kinh doanh (Business Research Methods)	2
		* Các học phần tự chọn (Optional courses)	6
47	DQK.02.22	Hành vi tổ chức (Organizing behavior)	2
48	DQK.01.20	Giao tiếp trong kinh doanh (Communicating in business)	2
49	DTN.01.02	Ngân hàng thương mại (Commercial bank)	2
50	DTN.02.19	Thuế (Taxation)	2
51	DTN.01.09	Thanh toán quốc tế và Tài trợ ngoại thương (International payment and trade finance)	2

2.4		Thực tập cuối khóa và khóa luận tốt nghiệp	10
52	DQK.02.19	Thực tập cuối khóa (Graduation practice)	4
53	DQK.02.20	Khóa luận tốt nghiệp (Graduation thesis)	6

3.2. Ma trận đóng góp của các học phần vào mức độ đạt được của CĐR của CTĐT

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Chuẩn đầu ra CTĐT														
				Kiến thức					Kỹ năng					Tự chủ và trách nhiệm				
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13		
1		KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG (General Knowledge)	43															
		<i>*Các học phần bắt buộc (Compulsory courses)</i>	41															
1.1		Lý luận chính trị, pháp luật	13															
1	DCB.03.11	Triết học Mác-Lê nin (Philosophy of Marxism – Leninism)	3	M								L						L
2	DCB.03.12	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin (Political economics of Marxism – Leninism)	2	M								L						L
3	DCB.03.13	Chủ nghĩa xã hội khoa học (Scientific Socialism)	2	M								L						L
4	DCB.03.05	Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh Ideology)	2	M								L					L	M
5	DCB.03.14	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (History of Vietnamese Communist Party)	2	M								L					L	
6	DCB.03.06	Pháp luật đại cương (General law)	2	L							L			L				L
1.2		Khoa học tự nhiên, tin học	9															
7	DCB.05.14	Toán cao cấp (Advanced mathematics)	3	L											L		L	
8	DCB.05.15	Lý thuyết xác suất và thống kê toán (Theory of probability and mathematical statistics)	2	M												M	M	
9	DCB.05.11	Tin học 1 (Information technology 1)	2	M					M			L		M				M
10	DCB.05.12	Tin học 2 (Information technology 2)	2	M					M			L		M				M
1.3		Ngoại ngữ	8															
11	DCB.04.06	Tiếng Anh 1 (English 1)	4	L					L	L								L
12	DCB.04.07	Tiếng Anh 2 (English 2)	4	M					M	M								M
1.4		Giáo dục thể chất (Physical Education) & Giáo dục quốc phòng – an ninh (National Defense and security education)	11															
13		<i>Giáo dục thể chất (Physical Education)</i>	3															
	DCB.01.06	Bóng chuyền	1															L
	DCB.01.07	Cầu lông	1															L
	DCB.01.09	Lý thuyết chung và bài tập TDPTC và chạy ngắn	1															L
14		<i>Giáo dục quốc phòng – an ninh (National Defense and security education)</i>	8															
	DCB.01.01	Đường lối quân sự của Đảng CS Việt Nam	3															L
	DCB.01.02	Công tác quốc phòng, quân sự - an ninh	2															L
	DCB.01.03	Quân sự chung và Kỹ chiến thuật bộ binh	3															L

		<i>*Các học phần tự chọn (Optional courses)</i>	2																
15	DCB.03.08	Xã hội học (Sociology)	2	M								L							M
16	DCB.02.10	Kỹ năng thuyết trình và soạn thảo văn bản	2	L					M										M
II		KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP	91																
2.1		Kiến thức cơ sở khối ngành	8																
		<i>* Các học phần bắt buộc (Compulsory courses)</i>	6																
17	DCB.02.04	Kinh tế vĩ mô (Macroeconomics)	3	M				L							M				M
18	DCB.02.03	Kinh tế vi mô (Microeconomics)	3	M				L							M				M
		<i>* Các học phần tự chọn (Optional courses)</i>	2																
19	DCB.02.01	Kinh tế phát triển (Development economics)	2	M											M				M
20	DCB.02.02	Kinh tế quốc tế (International economics)	2	M											M				M
2.2		Kiến thức cơ sở ngành	32																M
21	DQK.02.09	Quản trị học (Management studies)	3		M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M
22	DQK.01.06	Marketing căn bản (Essentials of marketing)	3		M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M
23	DCB.02.06	Nguyên lý thống kê (Theory of statistics)	2		M			M							M				M
24	DKT.01.32	Nguyên lý kế toán (Theory of Accounting)	2		M					M	M								M
25	DTN.02.07	Lý thuyết Tài chính - tiền tệ (Theory of finance and money)	3		M						M								M
26	DQK.02.07	Quản trị dự án đầu tư (Project management)	2		M	M	M												M
27	DQK.02.01	Hệ thống thông tin quản trị (Management information system)	2		M	M				M	M				M				M
28	DCB.04.08	Tiếng Anh 3 (English 3)	4		M				M	M									M
29	DCB.04.09	Tiếng Anh 4 (English 4)	4		M				H	M									M
30	DCB.04.10	Tiếng Anh 5 (English 5)	4		H				H	H									M
31	DCB.03.07	Pháp luật kinh tế (Economic law)	3	M	M					M					M				M
2.3		Kiến thức chuyên ngành	41																
		<i>* Các học phần bắt buộc (Compulsory courses)</i>	35																
32	DQK.02.04	Quản trị chiến lược (Strategic management)	3			H		H		H	H			H	H	H	H	H	
33	DQK.02.33	Quản trị nguồn nhân lực (Human resources management)	3			H		H		H	H				H	H	H	H	
34	DQK.01.24	Quản trị Marketing (Marketing management)	3			H		H		H	H				H	H	H	H	
35	DQK.02.25	Quản trị chất lượng (Quality Management)	3			H		H		H	H			H				H	
36	DQK.02.32	Quản trị Logistics kinh doanh (Business logistics management)	3			H	H			H	H							H	H
37	DQK.01.10	Phân tích hoạt động kinh doanh (Business operation analysis)	2			H		H		H				H	H	H	H	H	
38	DQK.02.28	Quản trị doanh nghiệp 1 (Business administration 1)	2				H	H		H	H	H							H
39	DQK.02.29	Quản trị doanh nghiệp 2 (Business administration 2)	2				H	H		H	H	H							H
40	DQK.02.30	Quản trị doanh nghiệp 3 (Business administration 3)	2				H	H		H	H	H							H
41	DQK.02.31	Quản trị doanh nghiệp 4 (Business administration 4)	2				H	H		H	H	H							H
42	DQK.02.17	Quản trị thương hiệu (Brand management)	2			H	H			H	H								H
43	DQK.02.23	Khởi nghiệp kinh doanh (Starting a business)	2				H	H		H	H								H
44	DTN.02.11	Tài chính doanh nghiệp (Corporate	2			M					M				H				M

12	DCB.04.07	Tiếng Anh 2 (English 2)	4			4			
1.4		Giáo dục thể chất (Physical Education) & Giáo dục quốc phòng – an ninh (National Defense and security education)	11						
13		<i>Giáo dục thể chất (Physical Education)</i>	3						
	DCB.01.06	Bóng chuyền	1		1				
	DCB.01.07	Cầu lông	1		1				
	DCB.01.09	Lý thuyết chung và bài tập TDPTC và chạy ngắn	1		1				
14		<i>Giáo dục quốc phòng – an ninh (National Defense and security education)</i>	8						
	DCB.01.01	Đường lối quân sự của Đảng CS Việt Nam	3		3				
	DCB.01.02	Công tác quốc phòng, quân sự - an ninh	2		2				
	DCB.01.03	Quân sự chung và Kỹ chiến thuật bộ binh	3		3				
		<i>*Các học phần tự chọn (Optional courses)</i>	2						
15	DCB.03.08	Xã hội học (Sociology)	2			2			
16	DCB.02.08	Kỹ năng soạn thảo và thuyết trình	2						
II		KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP	91						
2.1		Kiến thức cơ sở khối ngành	8						
		<i>* Các học phần bắt buộc (Compulsory courses)</i>	6						
17	DCB.02.04	Kinh tế vĩ mô (Macroeconomics)	3			3			
28	DCB.02.03	Kinh tế vi mô (Microeconomics)	3			3			
		<i>* Các học phần tự chọn (Optional courses)</i>	2						
19	DCB.02.01	Kinh tế phát triển (Development economics)	2			2			
20	DCB.02.02	Kinh tế quốc tế (International economics)	2						
2.2		Kiến thức cơ sở ngành	32						
21	DQK.02.09	Quản trị học (Management studies)	3				3		
22	DQK.01.06	Marketing căn bản (Essentials of marketing)	3				3		
23	DCB.02.06	Nguyên lý thống kê (Theory of statistics)	2				2		
24	DKT.01.32	Nguyên lý kế toán (Theory of Accounting)	2				2		
25	DTN.02.07	Lý thuyết Tài chính - tiền tệ (Theory of finance and money)	3				3		
26	DQK.02.07	Quản trị dự án đầu tư (Project management)	2				2		
27	DQK.02.01	Hệ thống thông tin quản trị (Management information system)	2				2		
28	DCB.04.08	Tiếng Anh 3 (English 3)	4				4		
29	DCB.04.09	Tiếng Anh 4 (English 4)	4					4	
30	DCB.04.10	Tiếng Anh 5 (English 5)	4						4
31	DCB.03.07	Pháp luật kinh tế (Economic law)	3					3	
2.3		Kiến thức chuyên ngành	41						
		<i>* Các học phần bắt buộc (Compulsory courses)</i>	35						
32	DQK.02.04	Quản trị chiến lược (Strategic management)	3					3	
33	DQK.02.33	Quản trị nguồn nhân lực (Human resources management)	3						3
34	DQK.01.24	Quản trị Marketing (Marketing)	3						3

		management)																	
35	DQK.02.25	Quản trị chất lượng (Quality Management)	3																3
36	DQK.02.32	Quản trị Logistics kinh doanh (Business logistics management)	3																3
37	DQK.01.10	Phân tích hoạt động kinh doanh (Business operation analysis)	2															2	
38	DQK.02.28	Quản trị doanh nghiệp 1 (Business administration 1)	2																2
39	DQK.02.29	Quản trị doanh nghiệp 2 (Business administration 2)	2																2
40	DQK.02.30	Quản trị doanh nghiệp 3 (Business administration 3)	2																2
41	DQK.02.31	Quản trị doanh nghiệp 4 (Business administration 4)	2																2
42	DQK.02.17	Quản trị thương hiệu (Brand management)	2															2	
43	DQK.02.23	Khởi nghiệp kinh doanh (Starting a business)	2															2	
44	DTN.02.11	Tài chính doanh nghiệp (Corporate finance)	2															2	
45	DKT.01.29	Kế toán tài chính (Financial Accounting)	2															2	
46	DQK.02.24	Phương pháp nghiên cứu kinh doanh (Business Research Methods)	2															2	
		<i>* Các học phần tự chọn (Optional courses)</i>	6																
47	DQK.02.22	Hành vi tổ chức (Organizing behavior)	2																
48	DQK.01.20	Giao tiếp trong kinh doanh (Communicating in business)	2																4
49	DTN.01.02	Ngân hàng thương mại (Commercial bank)	2																
50	DTN.02.19	Thuế (Taxation)	2																
51	DTN.01.09	Thanh toán quốc tế và Tài trợ ngoại thương (International payment and trade finance)	2																2
2.5		Thực tập cuối khóa và khóa luận tốt nghiệp	10																
52	DQK.02.19	Thực tập cuối khóa (Graduation practice)	4	DQK.02.04															4
53	DQK.02.20	Khóa luận tốt nghiệp (Graduation thesis)	6	DQK.02.19															6
		Tổng cộng	134			18	17	18	19	18	18	16	10						

IV. TỔ HỢP CÁC PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ PHÙ HỢP CHUẨN ĐẦU RA

4.1. Tổ hợp phương pháp dạy học phù hợp chuẩn đầu ra

4.1.1. Phương pháp dạy học được sử dụng

PP giảng dạy			Mục đích
Phương pháp giảng dạy trực tiếp	TLM1	Giải thích cụ thể	- Giải thích cụ thể (TLM1): với phương pháp này, giảng viên sẽ hướng dẫn và giải thích các khía cạnh của nội dung bài học, giúp học viên đạt được các kiến thức và kỹ năng.
	TLM2	Thuyết giảng	- Thuyết giảng (TLM2): Giảng viên trình bày và giải thích nội dung bài giảng. Người dạy sẽ trình bày các chi tiết của bài giảng và học viên có trách nhiệm nghe và ghi lại các điều cần thiết để đạt được kiến thức.
	TLM3	Tham luận	- Tham luận (TLM3): Với phương pháp này, học viên được tham gia cùng với người trình bày, diễn giả không phải là giảng viên, được sử dụng cho một nhóm các học phần của chuyên ngành và được thực hiện gắn với hoạt động ngoại khóa của chương trình đào tạo.
Phương pháp kích thích trí não	TLM4	Học theo tình huống	- Học theo tình huống (TLM4): Đây là một phương pháp dạy lấy tâm điểm là học viên, giúp học viên tạo ra lối tư duy sâu để trao đổi với giảng viên, học viên khác. Với phương pháp này, giảng viên sẽ đưa ra các nhiệm vụ và các mốc thời gian tùy theo từng tình huống, vấn đề và thách thức gặp phải. Việc yêu cầu học viên xác định và phân tích vấn đề sẽ giúp học viên hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định và kỹ năng học tập.
	TLM5	Giải quyết vấn đề	- Giải quyết vấn đề - Problem Solving (TLM5): Trong quá trình học, học viên phải dùng tư duy sâu và logic để nhìn nhận và giải quyết các vướng mắc giữa tình hình hiện tại và mục tiêu mong muốn, qua đó học được các kiến thức mới trong khi đối mặt và giải quyết vấn đề.
Phương pháp dựa trên hoạt động	TLM6	Kiến tập	- Kiến tập (TLM6): Khoa tổ chức cho sinh viên đến thăm quan các môi trường làm việc thực tế, phù hợp ngành nghề mình đã học. Học viên được tham quan, khảo sát tại một số cơ quan quản lý nhà nước, ban ngành các cấp từ trung ương đến địa phương hoặc các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế của Việt Nam có quan hệ kinh tế với nước ngoài, các công ty liên doanh, văn phòng đại diện của nước ngoài và các công ty nước ngoài để trải nghiệm môi trường làm việc thực tế của chuyên ngành kinh tế quốc tế. Tại đây sinh viên có thể quan sát cách thức các anh chị nhân viên triển khai công việc, cách áp dụng lý thuyết đã học vào thực hành ra sao. Đây là giai đoạn kích lệ sự đam mê nghề nghiệp trong lòng các bạn sinh viên.
	TLM7	Thực tập tại DN	- Thực tập tại doanh nghiệp (TLM7): Đây là giai đoạn sinh viên năm cuối tiếp cận công việc thực tế ở mức sơ khởi. Sinh viên sẽ được giao đảm nhận một số nhiệm vụ đơn giản tại những vị trí tương thích với ngành học. Thông qua giai đoạn này, sinh viên hiểu rõ hơn tính chất công việc, cách thức quản lý thời gian, làm quen với áp lực công việc, bổ sung những kiến thức, kinh nghiệm mà

4.2. Phương pháp đánh giá kết quả học tập

4.2.1. Thang điểm

Thang điểm số kết hợp với thang điểm chữ.

Thang điểm 10 kết hợp với thang điểm chữ A, B, C, D, F.

4.2.2. Các phương pháp, hình thức đánh giá phù hợp CDR

a) Các phương pháp đánh giá

- Đánh giá chuyên cần (Tham gia học trên lớp; ý thức, thái độ, chất lượng tham gia các hoạt động học tập)

- Đánh giá kiến thức, kỹ năng:

+ Vấn đáp: Theo câu hỏi, theo Bài tập lớn.

+ Viết: Tự luận, trắc nghiệm, bài tập lớn, tiểu luận, khóa luận tốt nghiệp.

+ Thực hành: Kiến tập, thực tập tại doanh nghiệp

b) Các hình thức đánh giá

- Đánh giá thường xuyên

- Đánh giá định kỳ

- Đánh giá tổng kết: Kết thúc học phần, kết thúc khóa học.

c) Ma trận phù hợp giữa các hoạt động kiểm tra, đánh giá đối với CDR của CTĐT

STT	Phương pháp đánh giá	CDR của CTĐT (PLO)											Tự chủ và trách nhiệm	
		Kiến thức					Kỹ năng							
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Chuyên cần												H	
2	Vấn đáp	M	M	M	M	M	H	H						
3	Viết	H	H	H	H	H	M			M		M		
4	Thực hành	M	M	M	M	M	H	H	H		H	H		M

Mức độ đóng góp của các phương pháp đánh giá vào PLO được xác định cụ thể như sau:

L (Low) – TLM có đóng góp ít vào PLO

M (Medium) – TLM có đóng góp vừa vào PLO

H (High) – TLM có đóng góp nhiều vào PLO

4.2.3. Rubrics đánh giá kết quả học tập

a. Rubrics đánh giá kết quả học phần

STT	Hình thức	Trọng số (%)	Tiêu chí đánh giá
1	Chuyên cần	10	· Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học. Thời gian tham dự buổi học bắt buộc: 80%.
2	Bài kiểm tra định kỳ 01 tiết, Bài tập lớn, Bài thảo luận.	30	Theo đáp án, thang điểm; Theo Rubric thảo luận
3	Thi kết thúc học phần tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp hoặc bảo vệ bài tập lớn	60	Theo đáp án, thang điểm

b. Rubrics đánh giá bài kiểm tra, thi kết thúc học phần

Tiêu chí đánh giá	Mức chất lượng	Thang điểm
<ul style="list-style-type: none"> - Nội dung đủ, trả lời đúng 100% câu hỏi. - Trình bày rõ ràng, diễn đạt ngắn gọn, súc tích, logic. - Còn vài lỗi chính tả. 	Xuất sắc	9-10
<ul style="list-style-type: none"> - Trả lời đúng 70-80% câu hỏi. - Trình bày rõ ràng, diễn đạt logic. - Mắc ít lỗi (3-5) lỗi về thuật ngữ chuyên môn. - Có khá nhiều lỗi chính tả. 	Khá- Giỏi	7-8
<ul style="list-style-type: none"> - Trả lời đúng 50-60% câu hỏi. - Trình bày không rõ ý, chưa logic. - Mắc lỗi về thuật ngữ chuyên môn (trên 5 lỗi). - Nhiều lỗi chính tả. 	Trung bình	5-6
<ul style="list-style-type: none"> - Trả lời đúng 40-50% câu hỏi. - Không làm hết câu hỏi, bỏ nội dung hơn 60%. - Trình bày tối nghĩa, diễn đạt không rõ ý. - Mắc nhiều lỗi về thuật ngữ chuyên môn. - Nhiều lỗi chính tả. 	Yếu	3-4
<ul style="list-style-type: none"> - Các trường hợp còn lại 	Kém	0-2

c. Rubrics đánh giá khóa luận tốt nghiệp

STT	Tiêu chí đánh giá	Thang điểm
		10
1	Khóa luận có ý nghĩa khoa học và thực tiễn	1
2	Các phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong khóa luận phù hợp nội dung nghiên cứu.	2
3	Cấu trúc, hình thức trình bày, diễn đạt, hình vẽ, bảng biểu...	1
4	Kết quả nghiên cứu, thảo luận; kết luận kiến nghị thể hiện sự công phu, nghiêm túc trong nghiên cứu khoa học, kết quả có độ tin cậy cao...	6
	Tổng cộng	10

V. MÔ TẢ NỘI DUNG VÀ KHỐI LƯỢNG CÁC HỌC PHẦN

1. TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN: 3TC

Học phần khái quát về Chủ nghĩa Mác-Lênin từ đó giúp sinh viên nắm bắt được đối tượng, phương pháp học tập, nghiên cứu. Vai trò của Triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội và trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay. Đồng thời trang bị lý luận về thế giới quan khoa học, trong việc nhận thức và cải tạo thế giới khách quan, những kiến thức cơ bản về phép biện chứng duy vật giúp sinh viên hiểu và nắm vững lý luận về hình thái KT- XH, các quy luật vận động, phát triển của xã hội loài người từ thấp đến cao. Từ đó vận dụng vào xây dựng và phát triển kinh tế.

2. KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊNIN: 2TC

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lê nin gồm các nội dung: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác - Lê nin; Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường; Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Canh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

3. CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC: 2TC

Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học gồm các nội dung: Nhập môn chủ nghĩa xã hội khoa học; Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước và nhà nước xã hội chủ nghĩa; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

4. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH: 2TC

Học phần này cung cấp cho sinh viên cơ sở hình thành và quá trình phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh Giúp sinh viên nắm được các nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; về CNXH và con đường đi lên CNXH ở Việt Nam; về Đảng cộng sản Việt Nam; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về dân chủ và xây dựng Nhà nước dân chủ nhân dân; về văn hóa, đạo đức và xây dựng con người mới.

5. LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM: 2TC

Học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam gồm các nội dung: Đối tượng, chức năng nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945). Đảng lãnh đạo 2 cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975). Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-đến nay).

6. PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG: 2TC

Học phần này cung cấp cho sinh viên khối ngành không chuyên luật kiến thức cơ bản nhất về nguồn gốc, bản chất, chức năng của Nhà nước và pháp luật; Quy phạm

pháp luật, quan hệ pháp luật; Thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật, trách nhiệm pháp lý và pháp chế. Môn học còn khái quát nội dung cơ bản của một số ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam và hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, hiệu lực, nguyên tắc áp dụng các văn bản quy phạm pháp luật.

7. TOÁN CAO CẤP: 2TC

Học phần cung cấp một số kiến thức cơ bản về Đại số tuyến tính (ma trận, định thức, hệ phương trình tuyến tính, véc tơ và không gian tuyến tính, sự phụ thuộc và độc lập tuyến tính của hệ véc tơ, dạng toàn phương).

8. LÝ THUYẾT XÁC SUẤT VÀ THỐNG KÊ TOÁN: 2TC

Học phần được kết cấu thành hai phần tương đối độc lập về cấu trúc, nhưng liên quan chặt chẽ về nội dung:

- Phần Lý thuyết xác suất giới thiệu tính quy luật của các hiện tượng ngẫu nhiên qua hai khái niệm cơ bản là biến cố ngẫu nhiên và đại lượng ngẫu nhiên.

- Phần Thống kê toán bao gồm các nội dung: Cơ sở lý thuyết về điều tra chọn mẫu- một phương pháp được dùng khá phổ biến trong điều tra, khảo sát các dữ liệu kinh tế và điều tra xã hội học; các phương pháp ước lượng và kiểm định giả thuyết thống kê trong nghiên cứu các vấn đề thực tế nói chung và các vấn đề kinh tế nói riêng.

9. TIN HỌC 1: 2TC

Học phần trang bị cho sinh viên các kiến thức đại cương về tin học, đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định hiện hành về Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành. Học phần này trang bị cho sinh viên một số kiến thức, kỹ năng cơ bản và thiết thực về Công nghệ thông tin: Mạng máy tính và Internet, phòng và chống virus, tổ chức và quản lý các tài nguyên của máy tính, sử dụng hệ điều hành và xử lý các lỗi thông thường, trình duyệt web, thư điện tử. Trang bị cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng cơ bản để khai thác, sử dụng phần mềm soạn thảo văn bản.

10. TIN HỌC 2: 2TC

Học phần trang bị cho sinh viên các kiến thức đại cương về tin học, đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định hiện hành về Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành.

Học phần cung cấp cho sinh viên một số kiến thức cơ bản để khai thác, sử dụng phần mềm bảng tính điện tử, phần mềm trình chiếu. Sinh viên có kỹ năng sử dụng phần mềm bảng tính điện tử, phần mềm trình chiếu. Thông qua môn học giúp sinh viên nhận thức được vai trò, trách nhiệm của người làm công việc phát triển ứng dụng tin học: cẩn thận, làm việc từng bước theo đúng quy trình.

11. TIẾNG ANH 1: 4TC

Học phần cung cấp kiến thức nền tảng về ngữ pháp, từ vựng và phát âm; kiến thức ngữ pháp và cấu trúc câu cơ bản về các cách diễn đạt cho những tình huống giao tiếp hàng ngày; vốn từ để thực hiện giao tiếp đơn giản hàng ngày với các tình huống

và chủ đề quen thuộc. Học phần cung cấp cho sinh viên 4 kỹ năng cơ bản: nghe, nói, đọc, viết ở mức sơ cấp liên quan đến các tình huống quen thuộc hàng ngày.

12. TIẾNG ANH 2: 4TC

Học phần cung cấp kiến thức nền tảng về ngữ pháp, từ vựng, phát âm đã được củng cố trong quá trình học để có các kỹ năng nghe nói đọc viết bằng tiếng Anh cơ bản trong các tình huống giao tiếp và về các chủ đề quen thuộc, tương đương trình độ A2 theo khung tham chiếu Châu Âu CEFR.

Nội dung môn học giúp sinh viên phân biệt được cách phát âm các âm tiếng Anh, nhận biết được trọng âm của từ, của câu khi nghe; Có vốn kiến thức ngữ pháp và cấu trúc câu cơ bản về các cách diễn đạt cho những tình huống giao tiếp hàng ngày; Có đủ vốn từ để thực hiện giao tiếp đơn giản hàng ngày với các tình huống và chủ đề quen thuộc.

13.1 BÓNG CHUYỀN: 1TC

Nội dung học phần nhằm trang bị cho người học các kỹ thuật cơ bản môn bóng chuyền; hình thành khả năng nhận biết được nguyên lý kỹ thuật cơ bản về chuyền bóng, phát bóng, đập bóng, chắn bóng đồng thời khái quát hóa được về luật thi đấu môn bóng chuyền; thực hiện thao tác thuần thục các kỹ thuật cơ sở và cơ bản như chuyền bóng thấp tay, chuyền bóng cao tay, nhất là các hình thức di chuyển trong môn bóng chuyền. Thông qua rèn luyện các kỹ năng hình thành cho người học những phẩm chất: kiên trì, vượt khó, có lòng yêu thương giúp đỡ và hợp tác với nhau.

13.2 CẦU LÔNG: 1TC

Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức: Biết một số điều luật thi đấu cầu lông; chiến thuật đánh đơn, đôi trong thi đấu cầu lông; cách thức tổ chức thi đấu và trọng tài cầu lông. Kỹ năng kỹ thuật đập cầu chính diện, phong cầu. Bài tập phát triển thể lực chung và chuyên môn trong tập luyện cầu lông

13.3 LÝ THUYẾT CHUNG VÀ BÀI TẬP TDPTC VÀ CHẠY NGẮN: 1TC

Trang bị cho sinh viên những kiến thức khoa học cơ bản về Giáo dục thể chất, các phương pháp tập luyện để nâng cao sức khỏe và phương pháp phòng tránh chấn thương trong tập luyện Thể dục Thể thao. Giúp sinh viên có nhận thức đúng đắn về vai trò và vị trí của môn học. Hình thành kỹ năng và thực hiện được kỹ thuật chạy cự ly trung bình; cự ly ngắn; nhảy cao kiểu úp bụng hoặc nhảy xa kiểu ngòai.

14.1 ĐƯỜNG LỐI QUÂN SỰ CỦA ĐẢNG CS VIỆT NAM: 1TC

Đề cập đến những vấn đề cơ bản về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc XHCN. Các quan điểm cơ bản của Đảng, Nhà nước về xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững mạnh, đánh bại mọi âm mưu “diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch với cách mạng Việt Nam.

14.2 CÔNG TÁC QUỐC PHÒNG QUÂN SỰ - AN NINH: 1TC

Giới thiệu một số chủ trương, biện pháp chủ yếu của Đảng, Nhà nước về xây dựng, củng cố nền quốc phòng và an ninh quốc gia. Kết hợp chặt chẽ giữa xây dựng XHCN và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN.

14.3 QUÂN SỰ CHUNG VÀ CHIẾN THUẬT, KỸ THUẬT, BẢN SÚNG TIÊU LIÊN AK (CKC): 1TC

Giới thiệu một số tính năng, tác dụng của một số vũ khí bộ binh thuốc nổ, vũ khí hủy diệt, cách sử dụng, cách phòng chống vũ khí hủy diệt. Đồng thời trang bị một số kiến thức thông thường về bản đồ quân sự, hướng dẫn các kỹ thuật cơ bản của người chiến sĩ bộ binh trong chiến đấu, điều lệnh đội ngũ và điều lệnh kỷ luật trong quân đội.

15. XÃ HỘI HỌC: 2TC

Xã hội học là ngành khoa học nghiên cứu các quy luật chung của sự tồn tại, hoạt động và phát triển của xã hội, các mối quan hệ xã hội, sự tác động qua lại giữa các thành phần cơ bản của xã hội tạo thành xã hội như một chỉnh thể. Từ sự trình bày, phân tích các khái niệm cơ bản như cơ cấu xã hội, phân tầng xã hội, nhóm xã hội, thiết chế xã hội..., cung cấp tri thức, hiểu biết về cách thức tiến hành một cuộc điều tra xã hội học, về các phương pháp thu thập thông tin; môn học đi sâu vào nghiên cứu một số lĩnh vực chuyên biệt, như xã hội học tội phạm, xã hội học về dư luận xã hội, xã hội học đô thị và xã hội học nông thôn, xã hội học gia đình. Trên cơ sở những thành tựu khoa học về tri thức và công nghệ đã đạt được, xã hội học trang bị cho người học những tri thức khoa học về các lĩnh vực xã hội và kỹ năng vận dụng chúng vào việc nghiên cứu, giải quyết những vấn đề mà thực tiễn cuộc sống đặt ra.

16. KỸ NĂNG SOẠN THẢO VĂN BẢN VÀ THUYẾT TRÌNH: 2TC

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về cách thức soạn thảo văn bản, kỹ năng thuyết trình từ cơ bản và chuyên sâu, gắn liền với thực tế công việc của các nhà quản lý. Các văn bản sinh viên được hướng dẫn thực hành liên quan tới các loại hình văn bản sử dụng trong bối cảnh kinh doanh. Bên cạnh đó, trang bị cho sinh viên kỹ năng để có thể thiết kế một bài thuyết trình chín chu về mặt hình thức, súc tích, chặt chẽ về mặt nội dung, đáp ứng nhu cầu về thông tin của người nghe, và vận dụng tốt các kỹ thuật về ngôn ngữ nói và ngôn ngữ cơ thể để mang đến một bài thuyết trình thật sự gây chú ý và tạo ấn tượng tốt với người nghe.

17. KINH TẾ VĨ MÔ: 3TC

Học phần giới thiệu một số khái niệm cơ bản của kinh tế vĩ mô bao gồm: Đo lường tổng sản lượng quốc gia; Xác định sản lượng cân bằng quốc gia; Chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ; Sự phối hợp chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ trong nền kinh tế; Lạm phát và thất nghiệp; Giới thiệu các vấn đề kinh tế vĩ mô của một nền kinh tế mở bao gồm cán cân thanh toán, tỷ giá hối đoái và các chính sách thương mại.

18. KINH TẾ VI MÔ: 3TC

Kinh tế học vi mô là môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các quy luật của nền kinh tế thị trường, cách hoạt động kinh tế của các thành viên trong nền kinh tế, cách quyết định sử dụng nguồn lực tối ưu. Trang bị cho sinh viên khả năng phân tích về cung cầu và thị trường, hành vi người tiêu dùng, hành vi người sản xuất và vai trò của Chính phủ trong việc phân bổ các nguồn lực chung, kiểm soát ô

niệm, cung cấp hàng hóa công cộng, tác động của các chính sách của Chính phủ đối với hoạt động của từng đơn vị kinh tế và của toàn bộ nền kinh tế.

19. KINH TẾ PHÁT TRIỂN: 2TC

Môn học mang tính tổng hợp, nghiên cứu các nguyên lý phát triển kinh tế, khái quát sự vận động của nền kinh tế trong mối quan hệ tác động qua lại giữa kinh tế và xã hội. Môn học chỉ ra quá trình chuyển một nền kinh tế từ tình trạng trì trệ, tăng trưởng thấp, tỷ lệ nghèo đói lớn và tình trạng mất công bằng xã hội cao, sang một nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng nhanh với các tiêu chí xã hội ngày càng được cải thiện hơn. Thông qua quan điểm của các trường phái kinh tế, các mô hình lý thuyết và thực nghiệm, môn học cung cấp cơ sở khoa học cho việc lựa chọn đường lối phát triển kinh tế với những điều kiện trong nước và quốc tế khác nhau.

20. KINH TẾ QUỐC TẾ: 2TC

Trang bị những kiến thức cơ bản nhất về các quan hệ kinh tế quốc tế: tính quy luật của sự phụ thuộc lẫn nhau về mặt kinh tế giữa các quốc gia; nghiên cứu sự trao đổi hàng hóa và dịch vụ; sự vận động của các yếu tố sản xuất, sự chuyển đổi tiền tệ và cán cân thanh toán giữa các quốc gia, nghiên cứu các chính sách điều chỉnh quá trình vận động và trao đổi.

21. QUẢN TRỊ HỌC: 3TC

Quản trị học là học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành bắt buộc dành cho sinh viên ngành QTKD. Mục tiêu của học phần là trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản trị tổ chức; vai trò của nhà quản trị; ra quyết định quản trị; các chức năng quản trị tổ chức cơ như: hoạch định, tổ chức, lãnh đạo, kiểm tra. Học phần rèn luyện cho người học kỹ năng về vận dụng linh hoạt các kỹ năng mềm về giao tiếp, lãnh đạo, quản lý bản thân, làm việc nhóm trong công việc. Hình thành cho người học thái độ nghiêm túc, chủ động trong học tập, nghiên cứu và tổ chức công việc và có tinh thần trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp. Nội dung giảng dạy và các ví dụ minh họa phù hợp với mục tiêu đào tạo của Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

22. MARKETING CĂN BẢN: 3TC

Marketing căn bản là học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành bắt buộc dành cho sinh viên ngành QTKD và KDTM. Mục tiêu cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản của Marketing căn bản nhằm khai thác kiến thức các học phần Marketing khác (Quản trị marketing, Marketing dịch vụ, Marketing quốc tế...), đồng thời có thể vận dụng những kiến thức căn bản về Marketing để triển khai các hoạt động Marketing tại các tổ chức (doanh nghiệp). Học phần Rèn luyện khả năng tự học, tìm tòi và sáng tạo, khả năng chịu áp lực công việc, khả năng làm việc nhóm và giải quyết các vấn đề phát sinh, tự tin và kiên trì theo đuổi mục tiêu. Hình thành cho người học thái độ nghiêm túc, chủ động trong học tập, nghiên cứu và tổ chức công việc và có tinh thần trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp. Nội dung giảng dạy và các ví dụ minh họa phù hợp với mục tiêu đào tạo của Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

23. NGUYÊN LÝ THỐNG KÊ: 2TC

Học phần cung cấp cho người học những lý luận cơ bản về khoa học thống kê, các phương pháp thống kê bao gồm: Phương pháp thu thập và xử lý dữ liệu; Các phương pháp tính toán các chỉ tiêu đo lường hiện tượng kinh tế xã hội, phương pháp phân tích mối liên hệ, phân tích biến động của hiện tượng theo thời gian, không gian và các phương pháp dự đoán thống kê.

24. NGUYÊN LÝ KẾ TOÁN: 2TC

Môn học Nguyên lý Kế toán là học phần thuộc phần kiến thức cơ sở ngành, nghiên cứu những vấn đề lý luận cơ bản của khoa học kế toán như bản chất của kế toán, đối tượng, hệ thống các phương pháp kế toán, đồng thời cùng nghiên cứu những nhiệm vụ, yêu cầu, nguyên tắc chung của kế toán, vị trí của kế toán trong hệ thống quản lý, việc vận dụng những lý luận cơ bản của khoa học kế toán trong 1 loại hình đơn vị cụ thể - doanh nghiệp sản xuất kinh doanh.

25. LÝ THUYẾT TÀI CHÍNH TIỀN TỆ: 2TC

Môn học sẽ giới thiệu một cách khái quát những vấn đề liên quan đến tài chính tiền tệ. Đặc biệt đi vào nghiên cứu những vấn đề liên quan đến ngân sách nhà nước, tài chính doanh nghiệp, bảo hiểm, tín dụng, tiền tệ và thị trường tài chính. Đồng thời, qua đó có thể nắm được những vấn đề liên quan đến thu, chi ngân sách nhà nước, chi phí sản xuất kinh doanh, giá thành sản phẩm, doanh thu, lợi nhuận của doanh nghiệp; những vấn đề liên quan đến bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thương mại, liên quan đến huy động vốn và cho vay hay những vấn đề liên quan đến lạm phát và thị trường tiền tệ, thị trường chứng khoán.

26. QUẢN TRỊ DỰ ÁN ĐẦU TƯ: 2TC

Môn học Quản trị dự án đầu tư trang bị những kiến thức cơ bản về lý luận và phương pháp cụ thể trong quản trị dự án đầu tư như quản trị các hoạt động dự án nói chung, quản trị từng nhiệm vụ cụ thể trong dự án như thời gian, tiến độ dự án, chi phí, đánh giá được những ảnh hưởng của dự án tới kinh tế - xã hội - môi trường. Nội dung giảng dạy phù hợp với mục tiêu đào tạo của Trường Đại học Tài chính Ngân hàng Hà Nội.

27. HỆ THỐNG THÔNG TIN QUẢN TRỊ: 2TC

Cung cấp những khái niệm cơ bản về hệ thống thông tin quản trị, những kiến thức cơ sở về công nghệ thông tin sử dụng trong hệ thống thông tin quản lý của các tổ chức, doanh nghiệp; những kiến thức tổng quan về phát triển và quản trị hệ thống thông tin quản trị trong tổ chức, doanh nghiệp và kiến thức chuyên sâu về ứng dụng của hệ thống thông tin quản lý trong hoạt động sản xuất kinh doanh của tổ chức, doanh nghiệp. Nội dung giảng dạy phù hợp với mục tiêu đào tạo của Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

28. TIẾNG ANH 3: 4TC

Học phần cung cấp kiến thức nền tảng về ngữ pháp, từ vựng, phát âm đã được củng cố trong quá trình học để có các kỹ năng nghe nói đọc viết bằng tiếng Anh cơ bản trong các tình huống giao tiếp và về các chủ đề quen thuộc, tương đương trình độ

A2+ theo khung tham chiếu Châu Âu CEFR. Nội dung học phần giúp sinh viên nhận biết được trọng âm của từ, của câu và ngữ điệu khi nghe; Có vốn kiến thức ngữ pháp và cấu trúc câu cơ bản và phức tạp về các cách diễn đạt cho những tình huống giao tiếp hàng ngày; Có đủ vốn từ để thực hiện giao tiếp hàng ngày với các tình huống và chủ đề quen thuộc.

29. TIẾNG ANH 4: 4TC

Học phần Tiếng Anh 4 được thiết kế nhằm hướng dẫn cách sử dụng các cấu trúc và thuật ngữ chuyên ngành vào từng tình huống giúp người học dễ dàng tiếp cận và làm quen dần với đọc và dịch tài liệu chuyên ngành đồng thời có thể giao tiếp ở mức độ cơ bản, thực hiện các bài tập giao tiếp theo tình huống.

30. TIẾNG ANH 5: 4TC

Học phần Tiếng Anh 5 được thiết kế nhằm hướng dẫn cách sử dụng các cấu trúc và thuật ngữ chuyên ngành vào từng tình huống giúp người học dễ dàng tiếp cận và làm quen dần với đọc và dịch tài liệu chuyên ngành đồng thời có thể giao tiếp ở mức độ cơ bản, thực hiện các bài tập giao tiếp theo tình huống.

31. PHÁP LUẬT KINH TẾ: 3TC

Những quy định pháp luật cơ bản về: Môi trường pháp lý của quản lý nhà nước về kinh tế và hoạt động kinh doanh; Pháp luật đầu tư; Thành lập và điều hành hoạt động của doanh nghiệp; Chế độ pháp lý đối với các loại doanh nghiệp và các chủ thể kinh doanh khác; Pháp luật về hoạt động thương mại và hợp đồng kinh doanh, thương mại; Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, thương mại bằng những phương thức Trọng tài thương mại và Tòa án; Pháp luật giải quyết việc phá sản đối với doanh nghiệp, hợp tác xã.

32. QUẢN TRỊ CHIẾN LƯỢC: 3TC

Học phần Quản trị chiến lược bao gồm các nội dung về hoạch định chiến lược, thực thi chiến lược và Kiểm tra, đánh giá chiến lược. Giai đoạn hoạch định chiến lược trình bày các khái niệm cơ bản, mô hình và các nội dung về tầm nhìn chiến lược, sứ mạng kinh doanh và mục tiêu chiến lược của doanh nghiệp; phân tích môi trường chiến lược, nghiên cứu các loại hình chiến lược và các công cụ nhằm xây dựng và lựa chọn các phương án chiến lược phù hợp nhất với tình thế chiến lược của doanh nghiệp. Giai đoạn Thực thi chiến lược làm sáng tỏ bản chất và phân định sự khác biệt giữa thực thi và hoạch định chiến lược, các yếu tố ảnh hưởng tới quá trình triển khai chiến lược của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, quy trình triển khai chiến lược cũng được làm rõ, với các hoạt động cơ bản gồm: thiết lập mục tiêu hàng năm, xây dựng các chính sách, phân bổ các nguồn lực, tái cấu trúc tổ chức, phát huy văn hóa doanh nghiệp và lãnh đạo chiến lược. Giai đoạn Kiểm tra và đánh giá chiến lược cung cấp các tiêu chí, quy trình và khung đánh giá chiến lược, đồng thời thiết lập các quy tắc chỉ đạo kiểm tra chiến lược giúp nhà lãnh đạo thực hiện tốt nhiệm vụ này.

33. QUẢN TRỊ NGUỒN NHÂN LỰC: 3TC

Quản trị nguồn nhân lực là học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành bắt buộc dành cho sinh viên ngành QTKD. Mục tiêu của học phần là trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nguồn nhân lực; vai trò, tầm quan trọng của quản trị nguồn nhân lực và các hoạt động quản trị nguồn nhân lực cơ bản trong các tổ chức như: hoạch định nguồn nhân lực, phân tích công việc, tuyển dụng, đào tạo – phát triển, đánh giá thực hiện công việc, thù lao lao động và quan hệ lao động, đáp ứng yêu cầu của tổ chức cả về mặt số lượng và chất lượng nguồn nhân lực. Bên cạnh đó, giúp sinh viên hình thành các kỹ năng mềm và kỹ năng chuyên môn cần thiết, hình thành thái độ tích cực, quan tâm đúng mức đến hoạt động quản trị nguồn nhân lực trong các tổ chức. Nội dung giảng dạy và các ví dụ minh họa phù hợp với mục tiêu đào tạo của Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

34. QUẢN TRỊ MARKETING: 3TC

Học phần Quản trị Marketing được thiết kế với các nội dung giúp người học hình dung được những công việc cơ bản mà một người quản lý hoạt động marketing tại doanh nghiệp, nắm vững nội dung các công việc thuộc chức năng marketing của doanh nghiệp, xây dựng được một bản kế hoạch marketing phù hợp với doanh nghiệp; cuối cùng lập kế hoạch tiến độ và nguồn lực để tổ chức thực hiện, kiểm tra giám sát kế hoạch marketing đó.

35. QUẢN TRỊ CHẤT LƯỢNG: 3TC

Quản trị chất lượng là học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành bắt buộc dành cho sinh viên ngành QTKD. Mục tiêu của học phần là trang bị cho sinh viên những kiến thức tổng quan về chất lượng và quản trị chất lượng, hệ thống, tiêu chuẩn chất lượng, công cụ kỹ thuật và các mô hình chất lượng hiện đại, cách xây dựng, phát triển hệ thống quản lý chất lượng, phương pháp kiểm tra chất lượng nhằm đáp ứng nhu cầu thực tế của thị trường. Bên cạnh đó, hình thành các kỹ năng mềm và kỹ năng chuyên môn cần thiết, thái độ tích cực, quan tâm đúng mức đến hoạt động quản trị chất lượng trong các tổ chức, từ đó nâng cao chất lượng quản lý và chất lượng sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, nâng cao năng lực cạnh tranh cho tổ chức/doanh nghiệp, điển hình là trong môi trường của lĩnh vực tài chính – ngân hàng. Nội dung giảng dạy và các ví dụ minh họa phù hợp với mục tiêu đào tạo của Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

36. QUẢN TRỊ LOGISTICS KINH DOANH: 3TC

Quản trị Logistics kinh doanh là môn học nghiên cứu sự vận động của hàng hóa, nguyên liệu, bán thành phẩm trong quá trình mua sắm, sản xuất, lưu thông, phân phối nhằm đạt hiệu quả cao nhất đồng thời nghiên cứu sâu việc tổ chức chuyên chở hàng hóa bằng các phương thức vận tải khác nhau: đường biển, đường sắt, đường hàng không, container, vận tải đa phương thức... Môn học nghiên cứu tính quy luật của các hoạt động cung ứng và đảm bảo các yếu tố tổ chức, vật chất và kỹ thuật để cho quá trình chính yếu được tiến hành đúng mục tiêu. Trong sản xuất kinh doanh, Logistics đề

cập đến việc tối thiểu hóa chi phí, từ việc mua sắm nguyên vật liệu cho tới việc lập, thực hiện kế hoạch sản xuất, giao hàng, bố trí kho bãi và dự trữ.

37. PHÂN TÍCH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH: 2TC

Phân tích hoạt động kinh doanh là học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành bắt buộc dành cho sinh viên ngành QTKD. Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức chuyên sâu về phân tích hoạt động kinh doanh, nội dung và phương pháp, tổ chức công tác phân tích hoạt động kinh doanh trong doanh nghiệp; vận dụng được kiến thức chuyên môn để lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và giám sát hoạt động phân tích hoạt động kinh doanh tại các doanh nghiệp, giải quyết các vấn đề, các tình huống phát sinh; trang bị cho sinh viên kỹ năng phân tích, phản biện, thuyết trình và đưa ra các giải pháp tư vấn để quản lý, điều hành, đánh giá hoạt động phân tích chuyên môn trong doanh nghiệp; rèn luyện khả năng tự học, tự nghiên cứu; tổ chức thực hiện đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.

38. QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP 1: 2TC

Học phần Quản trị doanh nghiệp 1 là học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành bắt buộc dành cho sinh viên ngành QTKD. Học phần trang bị cho sinh viên các kiến thức tổng quát về quản trị các hoạt động trong các doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp sản xuất nói riêng; Có kỹ năng hoạch định, xây dựng, tổ chức và ra quyết định, lãnh đạo... trong các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sản xuất. Người học có khả năng làm việc nhóm, thông qua các hoạt động tìm hiểu thực tiễn, tiểu luận và thảo luận nhóm; Có khả năng định hướng tốt ngành nghề, chuyên môn quản trị trong các doanh nghiệp sản xuất. Nội dung giảng dạy và các ví dụ minh họa phù hợp với mục tiêu đào tạo của Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

39. QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP 2: 2TC

Quản trị doanh nghiệp 2 là học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành bắt buộc dành cho sinh viên ngành QTKD. Học phần cung cấp cho người học lý luận và thực tiễn liên quan đến sản phẩm – dịch vụ, các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ cùng các hoạt động quản trị cơ bản trong doanh nghiệp dịch vụ như: quản trị quan hệ khách hàng; quản trị khác biệt, chất lượng và năng suất dịch vụ; quản trị cung ứng dịch vụ và quản trị các nguồn lực trong kinh doanh dịch vụ. Trên cơ sở lý luận về các hoạt động quản trị căn bản trong doanh nghiệp dịch vụ, sinh viên biết phân tích và vận dụng các kiến thức đã học vào hoạt động kinh doanh dịch vụ thực tiễn tại các doanh nghiệp. Bên cạnh đó học phần cung cấp cho người học các kỹ năng nghề nghiệp và các kỹ năng mềm cần thiết, phù hợp. Nội dung giảng dạy và các ví dụ minh họa phù hợp với mục tiêu đào tạo của Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

40. QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP 3: 2TC

Học phần QTDN3 là học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành bắt buộc giành cho sinh viên chuyên ngành QTKD. Học phần trang bị cho người học lý luận và thực tiễn về những vấn đề cơ bản liên quan đến hoạt động kinh doanh, kinh doanh

thương mại và triển khai các hoạt động kinh doanh tại doanh nghiệp thương mại bao gồm: Quản trị bán hàng: Các nghiệp vụ của bán hàng, nội dung của quản trị bán hàng trong doanh nghiệp thương mại bao gồm: Lập kế hoạch bán hàng, tổ chức lực lượng bán hàng, lãnh đạo đội ngũ bán hàng, kiểm soát hoạt động bán hàng; Quản trị mua hàng: Xác định nhu cầu và lập kế hoạch mua hàng, triển khai công tác mua hàng, đánh giá kết quả mua hàng; Quản trị dự trữ hàng hóa: Xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và đánh giá công tác dự trữ hàng hóa. Bên cạnh đó học phần cung cấp cho người học các kỹ năng về hoạch định, tổ chức, lãnh đạo và kiểm soát các hoạt động tác nghiệp trong doanh nghiệp kinh doanh thương mại và các kỹ năng mềm như: giao tiếp, đàm phán, xử lý tình huống,...

41. QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP 4: 2TC

Học phần Quản trị doanh nghiệp 4 là học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành bắt buộc dành cho sinh viên ngành QTKD. Học phần trang bị cho người học lý luận và thực tiễn liên quan về việc thực hiện hợp đồng xuất nhập khẩu; hoạt động đàm phán trong kinh doanh xuất nhập khẩu; các điều kiện cơ sở giao hàng; các phương thức mua bảo hiểm hàng hóa cho hàng hóa xuất nhập khẩu, các phương thức vận tải hàng hóa, thủ tục hải quan, các phương tiện và phương thức thanh toán trong kinh doanh xuất nhập khẩu. Bên cạnh đó học phần cung cấp cho người học các kỹ năng nghề nghiệp và các kỹ năng mềm cần thiết, phù hợp. Nội dung giảng dạy và các ví dụ minh họa phù hợp với mục tiêu đào tạo của Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

42. QUẢN TRỊ THƯƠNG HIỆU: 2TC

Môn học Quản trị thương hiệu sẽ giới thiệu khái quát kiến thức tổng quan về thương hiệu và công tác quản trị thương hiệu. Sinh viên sẽ được tìm hiểu các nội dung trong hoạt động xây dựng thương hiệu, đăng ký bảo hộ, phát triển và khai thác thương hiệu. Dựa trên kiến thức đã được trang bị, sinh viên sẽ ứng dụng vào thực tế nhằm phân tích và đề xuất chiến lược quản trị thương hiệu cho một thương hiệu cụ thể trên thị trường.

43. KHỞI NGHIỆP KINH DOANH: 2TC

Môn học Khởi nghiệp kinh doanh trang bị những lý thuyết cơ bản về khởi sự kinh doanh cho sinh viên: Môi trường kinh doanh, tố chất, kỹ năng cần có của chủ doanh nghiệp; các phương pháp lựa chọn ý tưởng kinh doanh, nội dung cơ bản của kế hoạch kinh doanh khởi sự; Triển khai các hoạt động kinh doanh và trách nhiệm và những rủi ro thường gặp của các nhà khởi sự. Nội dung giảng dạy phù hợp với mục tiêu đào tạo của Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

44. HÀNH VI TỔ CHỨC

Môn Hành vi tổ chức cung cấp những kiến thức cơ sở cần thiết cho nhà quản trị dựa trên nền tảng của nghiên cứu tâm lý học, xã hội học. Giúp các nhà quản trị tương lai hiểu biết về các nguyên nhân, yếu tố tác động, cả bên trong và ngoại cảnh, dẫn đến những hành vi của các cá nhân, các nhóm, tổ chức; học được một số phương pháp giải

quyết những vấn đề quản lý liên quan đến con người trong tổ chức. Nhà quản lý nào cũng cần có kỹ năng quan hệ con người tốt để có thể quản lý cấp dưới, giao tiếp với cấp trên, quản trị thành công sự thay đổi của tổ chức. Những kiến thức kỹ năng này càng có ý nghĩa thực tiễn trong bối cảnh Việt Nam, khi các doanh nghiệp, các tổ chức đều đang buộc phải đổi mới.

45. GIAO TIẾP TRONG KINH DOANH

Cung cấp cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng Giao tiếp trong kinh doanh được thể hiện qua các hình thức diễn đạt bằng lời văn hoặc không bằng lời văn nhằm trao đổi thông tin với các đối tác bên trong hay bên ngoài doanh nghiệp. Dù thể hiện dưới hình thức nào thì giao tiếp trong kinh doanh cũng đều giúp sinh viên đạt được ba mục tiêu cơ bản: mục tiêu thông báo, mục tiêu thuyết phục và mục tiêu khẳng định quan điểm, ý tưởng của từng cá nhân và doanh nghiệp. Nội dung giảng dạy và các ví dụ minh họa phù hợp với mục tiêu đào tạo của Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội. Cung cấp cho người học kỹ năng kỹ năng giao tiếp (Bao gồm kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, kỹ năng thuyết trình...); hình thành đạo đức lương tâm nghề nghiệp, có ý thức tổ chức kỷ luật, sức khỏe giúp cho người học sau khi tốt nghiệp có khả năng tìm kiếm việc làm tại các doanh nghiệp.

46. NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

Mục tiêu của học phần này nhằm phát triển khả năng của người học trong đánh giá, xác định hoạt động của ngân hàng thương mại để nhận biết và lựa chọn sản phẩm dịch vụ cơ bản của Ngân hàng thương mại. Học phần này đề cập đầy đủ về vị trí vai trò của Ngân hàng thương mại trong hệ thống tài chính và nội dung khái quát về các sản phẩm dịch vụ của ngân hàng thương mại.

47. TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

Môn học trang bị cho sinh viên kỹ năng hoạch định, kỹ năng tổ chức điều hành, kỹ năng phát hiện, phân tích và giải quyết các vấn đề liên quan đến quản trị tài chính doanh nghiệp; giúp sinh viên có kỹ năng đánh giá, phản biện các vấn đề chuyên môn liên quan đến lĩnh vực tài chính doanh nghiệp; Có kỹ năng tham mưu, tư vấn chuyên môn liên quan đến lĩnh vực tài chính doanh nghiệp; Có kỹ năng khởi nghiệp và tạo việc làm cho người khác.

48. KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Môn học giúp người học nắm chắc được các kiến thức cơ bản về kế toán tài chính trong doanh nghiệp. Trên cơ sở đó giúp người có các kiến thức cơ bản và chuyên sâu, có các kỹ năng cần thiết, có năng lực tự chủ và trách nhiệm, có khả năng vận dụng kiến thức đã học vào hoạt động thực tiễn.

49. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KINH DOANH

Trang bị cho sinh viên những vấn đề cơ bản về nghiên cứu khoa học và nghiên cứu trong kinh doanh; So sánh được các phương pháp nghiên cứu trong nghiên cứu trong kinh doanh; Trình bày được các phương pháp xử lý, phân tích dữ liệu nghiên cứu; Khái quát hóa được quá trình thiết kế nghiên cứu, trình bày báo cáo nghiên cứu;

Vận dụng thiết kế bảng hỏi, thu thập dữ liệu nghiên cứu, trình bày kết quả nghiên cứu; rèn luyện cho sinh viên kỹ năng Xây dựng thang đo; Thiết kế được bảng hỏi; Sử dụng phương pháp chọn mẫu, phương pháp thu thập dữ liệu phù hợp; lựa chọn được công cụ trình bày kết quả nghiên cứu phù hợp. Giúp sinh viên có khả năng Sắp xếp, tổ chức các hoạt động trong quá trình nghiên cứu trong kinh doanh; khả năng tự học, tự nghiên cứu nâng cao trình độ chuyên môn.

50. THUẾ

Học phần này cung cấp những kiến thức liên quan đến kế toán các loại thuế chủ yếu như thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân. Học phần nhấn mạnh đến nguyên tắc tính, phản ánh và lập báo cáo thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân cũng như ứng dụng các nguyên tắc này trong các doanh nghiệp.

51. THANH TOÁN QUỐC TẾ VÀ TÀI TRỢ NGOẠI THƯƠNG

Học phần này nhằm trang bị cho người học những kiến thức căn bản liên quan tới vấn đề thanh toán quốc tế và tài trợ ngoại thương, một vấn đề tương đối phức tạp vì có liên quan đến nhiều yếu tố nước ngoài và thường được thực hiện thông qua các ngân hàng, một tổ chức yêu cầu chặt chẽ về thủ tục, quy trình cũng như các nguyên tắc thực hiện. Phần thanh toán quốc tế đề cập tới các vấn đề quan trọng mà các nhà kinh doanh xuất nhập khẩu khi thực hiện hợp đồng thương mại quốc tế phải quan tâm để có thể thanh toán hợp đồng một cách hiệu quả, như: các chứng từ, các phương tiện thanh toán quốc tế, các phương thức thanh toán quốc tế và các điều kiện thanh toán khác trong hợp đồng. Phần tài trợ ngoại thương làm rõ các hình thức mà các ngân hàng thương mại tài trợ cho các doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu cả về tài chính và uy tín.

52. THỰC TẬP TỐT NGHIỆP

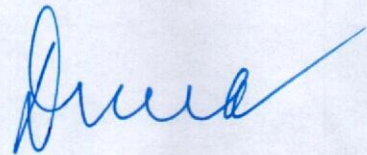
Học phần thực tập cuối khóa là học phần bắt buộc yêu cầu sinh viên thực tập tại một tổ chức theo đủ thời gian quy định nhằm tạo điều kiện để sinh viên tiếp cận thực tế, tìm hiểu môi trường hoạt động của tổ chức, vận dụng những kiến thức đã được trang bị trong nhà trường vào thực tế hoạt động của tổ chức. Học phần thực tập cuối khóa cuối khoa cũng hỗ trợ sinh viên tìm hiểu và nắm bắt các hoạt động quản trị và kinh doanh của một tổ chức cụ thể. Sinh viên cũng rèn luyện kỹ năng phân tích, đánh giá về bộ máy quản trị, thực hiện các chức năng quản trị và các lĩnh vực hoạt động kinh doanh. Thông qua thực tập cuối khóa, sinh viên sẽ có khả năng đánh giá về bộ máy quản trị tổ chức, sứ mệnh, chức năng, nhiệm vụ của tổ chức, về tình hình quản trị tài chính, nhân lực, marketing, sản xuất, kinh doanh, cung ứng, v.v. và bước đầu đề xuất các giải pháp giải quyết các tồn tại trong lĩnh vực kinh doanh và quản trị tại các cơ sở thực tập.

53. KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Học phần này dành cho các sinh viên đã học xong tất cả các môn học chuyên ngành bắt buộc của khóa học, thỏa điều kiện về điểm học tập của Trường quy định.

Học phần khóa luận tốt nghiệp bao gồm 5 chương hướng nội dung phù hợp với thực tiễn ứng dụng Quản trị kinh doanh trong doanh nghiệp để sinh viên có thể lựa chọn làm đề tài khóa luận. Học phần này giúp người học củng cố kiến thức chuyên sâu thông qua vận dụng kiến thức và các kỹ năng đã học để nghiên cứu, phân tích và xử lý các vấn đề cụ thể thuộc lĩnh vực quản trị kinh doanh tại đơn vị thực tập và trình bày báo cáo khóa luận tốt nghiệp dưới dạng công trình nghiên cứu. Dưới sự hướng dẫn của giảng viên, Người học hệ thống hóa có lựa chọn một số cơ sở lý luận đã có để vận dụng giải quyết một vấn đề cụ thể về quản trị kinh doanh tại một doanh nghiệp.

TRƯỞNG KHOA



TS. Phạm Phan Dũng